TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 886/2026/DS-ST
Ngày: 28/5/2026
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Tứ Nhị

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Hoàng Ngọc Hải

2. Bà Nguyễn Thị Kim Anh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tú – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Xuân – Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 243/2026/TLST-DS ngày 29/01/2026 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 540/2026/QĐXXST - DS ngày 16/4/2026 (Quyết định hoãn phiên tòa số 464/2026/QĐST – DS ngày 07/5/2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng B
Trụ sở: phường Q, TPHCM
Người đại diện: Ông Trần Đức T, sinh năm 1984
Giấy ủy quyền số 5389/2025/UQ – GĐ ngày 03/11/2025

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Phương D, sinh ngày 19/05/1996
Địa chỉ: huyện W, Phú Yên
Tạm trú: phường E, quận G, TPHCM
(Nay là phường R), thành phố Hồ Chí Minh

(Đại diện nguyên đơn có mặt; Bị đơn vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng B và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 05/4/2023 bà Nguyễn Thị Phương D ký kết Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng; Các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng) với Ngân hàng B. Căn cứ thu nhập của bà Nguyễn Thị Phương D, Ngân hàng đã cấp hạn mức sử dụng là 37.000.000 đồng để bà D tiêu dùng cá nhân, lãi suất 2,48%/ tháng. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà D thực hiện nhiều giao dịch với tổng số tiền 66.516.760 đồng, đã thanh toán một phần dư nợ bao gồm thứ tự thanh toán là phí / lãi của kỳ trước, giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước, giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước, phí / lãi trong kỳ, giao dịch rút tiền mặt trong kỳ, giao dịch mua hàng hóa trong kỳ với số tiền 33.427.500 đồng. Lần cuối cùng bà D thanh toán là ngày 05/7/2023 và ngưng thanh toán cho đến nay. Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ, chuyển sang nợ quá hạn ngày 06/11/2023. Ngân hàng nhiều lần nhắc nhở bà D thanh toán nhưng bà D không thực hiện nên ngân hàng khởi kiện. Tạm tính đến 25/5/2025 dư nợ gốc chưa thanh toán là 36.365.604 đồng + lãi quá hạn hàng tháng trên dư nợ quá hạn, áp dụng lãi suất nợ quá hạn là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại, lãi suất trong hạn là 2.48%/tháng X 150% = 3,72%/tháng, là 25.588.710 đồng = 61.954.314 đồng.

Ngân hàng yêu cầu bà Nguyễn Thị Phương D có trách nhiệm thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật; Đồng thời tiếp tục thanh toán lãi phát sinh cho đến khi thi hành án xong theo thỏa thuận của hợp đồng.

Bà Nguyễn Thị Phương D mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập đến tòa án làm bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà D không đến. Do đó, Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tòa án cũng đã tống đạt thông báo về kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho bà D nhưng bà D vẫn vắng mặt do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà D.

Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có mặt, nộp bản tự khai, bảng kê dư nợ gốc và lãi chưa thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm như sau: Nợ gốc 36.365.604 đồng + nợ lãi quá hạn 42,196,550 đồng = 78,562,154 đồng. Các yêu cầu khác giữ nguyên.

Bị đơn vắng mặt không ghi nhận được ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án, Thẩm phán thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ tranh chấp, xác định đúng tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng; Đảm bảo thời hạn xét xử, gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh nghiên cứu đúng quy định tại Điều 203, khoản 2 Điều 220 của

Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

Về người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn chưa thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 nhận thấy có cơ sở để chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Bị đơn còn phải tiếp tục trả lãi theo thỏa thuận của hợp đồng cho đến khi thi hành án xong.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm tính trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn. Hoàn lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1]. *Về tố tụng:*

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án:

Bị đơn vay tiền của nguyên đơn để phục vụ nhu cầu tiêu dùng nên xác định giữa bị đơn và nguyên đơn có giao kết hợp đồng dân sự vay tài sản thông qua hình thức cấp tín dụng nên đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 100 Luật Tổ chức tín dụng năm 2024.

Đối với bị đơn là bà Nguyễn Thị Phương D, Tòa án đã triệu tập bị đơn tại địa chỉ phường R, thành phố Hồ Chí Minh, là địa chỉ nguyên đơn cung cấp. Tại thời điểm Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng thì bị đơn vắng mặt. Theo kết quả thu thập tài liệu chứng cứ về tình trạng cư trú của bị đơn thể hiện: "Nhân khẩu Nguyễn Thị Phương D sinh năm 1996, không còn cư trú tại địa chỉ phường R, thành phố Hồ Chí Minh, không rõ nơi chuyển đến". Điều này cho thấy người khởi kiện cung cấp đầy đủ, đúng địa chỉ cư trú của người bị kiện nhưng người bị kiện thay đổi nơi cư trú mà không khai báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định pháp luật về cư trú. Thể hiện mục đích che dấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ của bị đơn. Nguyên đơn khởi kiện bị đơn tại nơi cư trú cuối cùng là phường R, thành phố Hồ Chí Minh, phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Về người tham gia tố tụng:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có mặt phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và đăng tin thông báo nhưng bị đơn vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các quy định tại khoản 4 Điều 91; Điều 180; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] *Xét yêu cầu của các đương sự:*

Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn, bản tự khai, Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 05/4/2023, tóm tắt sao kê lịch sử thanh toán tính đến ngày 28/5/2026 và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án có cơ sở để khẳng định: Nguyên đơn có cấp tín dụng cho bị đơn để tiêu dùng. Bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng, tính đến thời điểm xét xử, dư nợ của khoản tín dụng chưa thanh toán là: Nợ gốc 36.365.604 đồng + nợ lãi quá hạn (36.365.604 đồng x 3,72%/ tháng tính từ 06/11/2023 đến 28/5/2026) là 42,196,550 đồng = 78,562,154 đồng.

Xét thấy, nguyên đơn đã tính đúng về nợ gốc và lãi; Nội dung yêu cầu của nguyên đơn được các bên tự nguyện thỏa thuận tại Hợp đồng và Bảng điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng B . Chủ thể ký kết nội dung và hình thức giao kết phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 117, Điều 118, Điều 119 của Bộ luật dân sự và Điều 100 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024 nên Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc các bên phải thực hiện đúng nội dung đã thỏa thuận. Bị đơn còn phải tiếp tục trả lãi, phí theo thỏa thuận giữa hai bên được ký kết trong hợp đồng tính từ thời điểm xét xử cho đến khi thi hành án xong.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Căn cứ quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQHQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

[4] *Quyền kháng cáo:* Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 4 Điều 91, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 117, 118, 119, 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 100, Điều 103 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2024;

Căn cứ vào Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014);

Căn cứ Luật phí và lệ phí và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQHQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là Ngân hàng B đối với bị đơn là bà Nguyễn Thị Phương D.

Buộc bà Nguyễn Thị Phương D có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng B số tiền 78,562,154 đồng (bảy mươi hai triệu, năm trăm sáu mươi hai ngàn, một trăm năm mươi bốn đồng). Trong đó nợ gốc 36.365.604 đồng (ba mươi sáu triệu, ba trăm sáu

mươi lăm ngàn, sáu trăm lẻ bốn đồng) và nợ lãi quá hạn là 42.196.550 đồng (bốn mươi hai triệu, một trăm chín mươi sáu ngàn, năm trăm năm mươi đồng).

Bà Nguyễn Thị Phương D còn phải tiếp tục trả lãi theo thỏa thuận của hợp đồng kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Phương D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.928.107 đồng (ba triệu, chín trăm hai mươi tám ngàn, một trăm lẻ bảy đồng).

- Hoàn tiền tạm nộp án phí cho Ngân hàng B là 1.548.858 đồng (một triệu, năm trăm bốn mươi tám ngàn, tám trăm năm mươi tám đồng) theo biên lai thu số 0008989, ngày 28/01/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo và kháng nghị bản án: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định.

Nơi nhận:
- TAND TPHCM;
- THADS TPHCM;
- VKSND KV7;
- Đương sự;
- Lưu VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Lê Tứ Nhị